

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

16ĐT743 KCN SÓNG THẦN 2-DĨ AN-BÌNH DƯƠNG

MST: 3700330471

.....o0o.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		152,254,343,325	389,293,265,413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,651,563,712	6,376,292,061
1. Tiền	111		517,261,837	2,476,292,061
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,134,301,875	3,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,617,010,721	219,716,828,481
1. Phải thu của khách hàng	131		21,388,172,645	24,063,665,036
2. Trả trước cho người bán	132		30,410,958,464	39,477,924,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	181,544,247,643	241,146,105,551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(183,726,368,031)	(84,970,866,272)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	66,741,927,423	135,089,540,759
1. Hàng tồn kho	141		282,106,141,732	291,029,034,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(215,364,214,309)	(155,939,493,988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,243,841,469	28,110,604,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,029,808,117	10,594,327,603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12,316,577	2,208,825,008
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19,201,716,775	15,307,451,501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		142,451,492,217	371,220,871,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,824,404,520	1,824,404,520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,824,404,520	1,824,404,520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,453,706,272	45,485,661,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,603,055,705	34,174,252,496
- Nguyên giá	222		50,972,381,139	74,091,655,552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,369,325,434)	(39,917,403,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,850,650,567	11,311,408,788
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	102,855,585,000	309,018,599,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,382,785,000	17,868,375,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		327,807,200,000	327,807,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(228,334,400,000)	(36,656,976,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,317,796,425	14,892,206,291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,317,796,425	14,892,206,291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294,705,835,542	760,514,136,508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		272,499,707,535	313,573,130,640
I. Nợ ngắn hạn	310		272,499,707,535	313,573,130,640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,811,900,000	86,140,600,000
2. Phải trả cho người bán	312		30,644,473,808	48,028,296,297
3. Người mua trả tiền trước	313		40,051,547,775	75,159,720,928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	53,837,201	1,598,625,352
5. Phải trả người lao động	315		926,098,968	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,849,411,052	10,112,290,314
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		1,584,132,616	164,827,580
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86,757,834,859	91,503,145,414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		820,471,256	865,624,755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		22,206,128,007	446,941,005,868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22,206,128,007	446,941,005,868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13,837,300,569)	(5,159,153,161)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(851,566,039,584)	(435,509,309,131)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294,705,835,542	760,514,136,508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

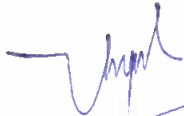
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	25,509,871,973	29,346,849,127	56,513,153,642	69,585,402,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26				6,007,450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	25,509,871,973	29,346,849,127	56,513,153,642	69,579,394,991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	80,230,717,788	35,088,608,955	106,420,633,940	70,992,153,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(54,720,845,815)	(5,741,759,828)	(49,907,480,298)	(1,412,758,062)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,816,458,982	5,562,841,593	8,043,904,432	7,313,588,339
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	195,817,028,647	38,137,602,971	198,696,053,341	46,570,074,571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,139,604,647	1,444,278,191	7,059,947,041	9,874,780,183
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		87,330,751,323	56,846,129,347	117,245,374,708	87,213,799,648
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(336,052,166,803)	(95,162,650,553)	(357,805,003,915)	(127,883,043,942)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	(621,128,789)	26,612,942,522	56,715,276,328	38,555,008,368
12. Chi phí khác	32	VI.32	67,798,921,004	5,169,092,067	113,470,988,402	32,145,390,519
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(68,420,049,793)	21,443,850,455	(56,755,712,074)	6,409,617,849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(404,472,216,596)	(73,718,800,098)	(414,560,715,989)	(121,473,426,093)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	339,564,000		1,496,014,464	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(404,811,780,596)	(73,718,800,098)	(416,056,730,453)	(121,473,426,093)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	(12,267.03)	(2,233.90)	(12,607.78)	(3,681.01)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(414,560,715,989)	(121,473,426,093)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,079,054,705	8,669,877,336
- Các khoản dự phòng	03		349,857,646,080	112,547,440,175
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7,833,392,293	3,226,074,426
- Chi phí Lãi vay	06		7,059,947,041	9,874,780,183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(44,730,675,870)	12,844,746,027
3. lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		83,289,512,018	21,129,421,119
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		8,922,893,015	(6,187,303,152)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(71,410,130,865)	(19,279,459,108)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,425,590,134)	3,197,507,671
- Tiền Lãi vay đã trả	13			(3,340,155,494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,496,014,464)	(1,401,155,354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(621,128,789)	40,281,050
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(46,313,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(27,471,135,089)	6,957,569,054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24,856,182)	(1,113,281,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		33,771,262,922	11,660,939,404
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8,670,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			181,438,172
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		33,746,406,740	19,399,096,330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	16,288,691,482
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(54,288,691,482)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(38,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		6,275,271,651	(11,643,334,616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,376,292,061	18,017,887,858
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,738,819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,651,563,712	6,376,292,061

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập vì hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trung tâm; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ương trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng g

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2011, do ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý của công ty nhằm giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong hai năm qua.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, giàn giáo và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2011: 20.618 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	517,261,837	2,476,292,061
Tiền gửi ngân hàng	286,421,655	65,561,778
Các khoản tương đương tiền	230,840,182	2,410,730,283
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12,134,301,875	3,900,000,000
Cộng	12,134,301,875	3,900,000,000
	12,651,563,712	6,376,292,061

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác (*)	31/12/2011	01/01/2011
Cộng	181,544,247,643	241,146,105,551
	181,544,247,643	241,146,105,551

(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.

4. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí SX, KD dở dang (*)	8,673,852,516	15,750,838,841
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273,432,289,216	275,278,195,906
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	282,106,141,732	291,029,034,747
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	(215,364,214,309)	(155,939,493,988)
	66,741,927,423	135,089,540,759

5. Tài sản ngắn hạn khác

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế TNDN nộp thừa	12,316,577	2,208,825,008
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	4,000,000	2,200,508,431
Tài sản ngắn hạn khác	8,316,577	8,316,577
Tạm ứng	19,201,716,775	15,307,451,501
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17,916,346,170	13,844,680,896
	1,251,085,655	1,428,485,655

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản thiếu chờ xử lý	34,284,950	34,284,950
Cộng	19,214,033,352	17,516,276,509
7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	1,824,404,520
Cộng	1,824,404,520	1,824,404,520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,769,633,479	30,070,000,202	5,634,950,045	7,152,082,342	10,464,989,484	74,091,655,552
<i>Mua trong kỳ</i>				24,856,182		24,856,182
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(11,493,800,000)	(10,102,280,276)	(1,154,591,869)	(393,458,450)		-23,144,130,595
Số dư cuối kỳ	9,275,833,479	19,967,719,926	4,480,358,176	6,783,480,074	10,464,989,484	50,972,381,139
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,005,734,172	17,526,108,334	5,031,446,058	5,931,395,394	3,422,719,098	39,917,403,056
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	514,183,653	2,359,197,595	277,670,649	776,324,912	1,151,677,896	5,079,054,705
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4,262,284,167)	(4,965,632,740)	(1,015,335,571)	(383,879,849)		-10,627,132,327
Số dư cuối kỳ	4,257,633,658	14,919,673,189	4,293,781,136	6,323,840,457	4,574,396,994	34,369,325,434
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12,763,899,307	12,543,891,868	603,503,987	1,220,686,948	7,042,270,386	34,174,252,496
Số dư cuối kỳ	5,018,199,821	5,048,046,737	186,577,040	459,639,617	5,890,592,490	16,603,055,705

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,666,949,180	3,731,634,951
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh		6,513,100,100
+ Chi phí sửa chữa	1,183,701,387	1,066,673,737
Cộng	4,850,650,567	11,311,408,788

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		3,382,785,000		17,868,375,000
<i>Cty TNHH Lập Đức</i>		1,697,535,000		1,697,535,000
<i>Cty TNHH Kiều An</i>				1,690,710,000
<i>Cty TNHH Kiến Quốc</i>				1,688,925,000
<i>Cty TNHH Tường Tuấn</i>				1,690,710,000
<i>Cty TNHH Thanh Mộc</i>				1,690,710,000
<i>Cty TNHH Kiến Giai</i>		1,685,250,000		1,685,250,000
<i>Cty TNHH Kiến Lương</i>				1,782,585,000
<i>Cty TNHH Liên hiệp Quốc Tế</i>				2,376,780,000
<i>Cty TNHH Lập Thành</i>				1,782,585,000
<i>Cty TNHH Thịnh Phong</i>				1,782,585,000
Đầu tư dài hạn khác		327,807,200,000		327,807,200,000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		68,924,000,000		68,924,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		12,493,000,000		12,493,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)		207,705,000,000		207,705,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37,070,000,000	37,070,000,000
+ Đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-228,334,400,000	-36,656,976,000
Cộng	102,855,585,000	309,018,599,000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khi dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	16,317,796,425	14,892,206,291
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	511,543,234	4,726,827,632
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	10,314,027,446	3,988,011,117
Phần mềm kế toán và máy vi tính	38,610,000	546,998,045
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29,024,268	27,810,602
Tổng đài điện thoại, hệ thống mạng, camera	186,109,769	-
Bản quyền phần mềm Kaspersky	48,779,244	-
Chi phí thuê đất Bắc Ninh	-	-
Chi phí bản đồ qua vệ tinh	-	131,602,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,189,702,464	5,470,956,420
Cộng	16,317,796,425	14,892,206,291
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	93,811,900,000	86,140,600,000
Cộng	93,811,900,000	86,140,600,000
<p><i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/09/2011 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân-Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.</i></p>		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	1,001,002,169
Thuế thu nhập cá nhân	53,837,201	315,600,113
Các loại thuế khác - thuế TNDN nhà thầu	-	281,023,070
Cộng	53,837,201	1,598,625,352
17. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí công trình	-	-
Trích trước chi phí Bắc Ninh	-	-
Chi phí lãi vay	17,848,100,487	9,892,290,314
Phí kiểm toán	-	220,000,000
Khác	1,310,565	-
Cộng	17,849,411,052	10,112,290,314
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	1,186,500	663,500
Bảo hiểm xã hội	1,223,400	(10,022,915)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86,755,424,959	91,512,504,829
Cộng	86,757,834,859	91,503,145,414

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(651,841,980)	2,512,227,222	5,097,330,938	(332,355,316,386)	554,602,309,794
Lợi nhuận năm trước						(121,473,426,093)	(121,473,426,093)
Tăng khác						18,335,000,000	18,335,000,000
Giảm khác			(4,507,311,181)			(15,566,652)	(4,522,877,833)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,159,153,161)	2,512,227,222	5,097,330,938	(435,509,309,131)	446,941,005,868
Số dư đầu năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,159,153,161)	2,512,227,222	5,097,330,938	(435,509,309,131)	446,941,005,868
Lợi nhuận kỳ này						(416,056,730,453)	(416,056,730,453)
Tăng khác							-
Trích lập quỹ							-
Chia cổ tức							-
Giảm khác			(8,678,147,408)				(8,678,147,408)
Số dư cuối kỳ này	329,999,910,000	550,000,000,000	(13,837,300,569)	2,512,227,222	5,097,330,938	(851,566,039,584)	22,206,128,007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
Cộng	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
<i>Bao gồm:</i>			
Cty TNHH XDPTKD nhà Hoàng Phước	16.22%	53,533,360,000	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Các cổ đông khác	47.59%	157,062,920,000	157,062,920,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp đầu năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,512,227,222	2,512,227,222
Quỹ dự phòng tài chính	5,097,330,938	5,097,330,938
Cộng	7,609,558,160	7,609,558,160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	25,509,871,973	29,346,849,127
Cộng	25,509,871,973	29,346,849,127
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	25,509,871,973	29,346,849,127
Cộng	25,509,871,973	29,346,849,127
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	80,230,717,788	35,088,608,955
Cộng	80,230,717,788	35,088,608,955
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,816,458,982	5,562,841,593
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	1,816,458,982	5,562,841,593
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4,139,604,647	1,444,278,191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,439,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	191,677,424,000	36,691,885,780
Cộng	195,817,028,647	38,137,602,971
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	6,739,091	6,260,687,041
Thu nhập từ thanh lý hàng tồn kho	26,136,364	-
Thu tiền cho thuê xe	36,000,000	-
Thu nhập khác	(690,004,244)	20,352,255,481
Cộng	(621,128,789)	26,612,942,522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
32. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định		844,920,104
Tiền phạt	278,769,046	
Chi phí khác	67,520,151,958	4,324,171,963
Cộng	67,798,921,004	5,169,092,067
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(404,472,216,596)	(73,718,800,098)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD	-	-
+ Chi phí khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(404,472,216,596)	(73,718,800,098)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	339,564,000	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	339,564,000	-

(*): Chi phí thuế TNDN hiện hành tháng 10 năm 2011 là khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất Bắc Ninh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,203,384,274
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	1,125,000,000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	252,591,111
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa	397,315,388
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	4,139,604,647

b. Vào ngày 30/09/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
---------------	-------------	---------------------	-----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Nhận ứng trước	(2,367,021,144)
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,343,991,792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	63,375,000,000
		Phải trả khác	(5,800,000,000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,324,991,839)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	(19,482,138,385)
		Phải thu khác	22,502,483,500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	24,637,872,678
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	16,396,292,243
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4,779,671,968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118,487,000,000

b. Vào ngày 30/09/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(93,811,900,000)
		Khoản lãi vay	(21,987,705,134)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,478,550,191
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10,171,313,434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1,836,194,122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

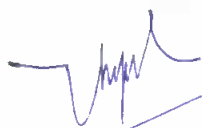
Phải trả khác (cổ tức năm 2007) (146,162,841)

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13,837,300,569)	-	(13,837,300,569)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá		13,837,300,569	(13,837,300,569)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(13,837,300,569)	13,837,300,569

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 31/12/2011**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Ông Chen Li Hsun	13,478,550,191
2	Ông Torng Jen Shiaw	1,836,194,122
3	Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728
4	Phải thu đối tượng khác	406,972,086
5	Cty Lập Đức	8,264,064,315
6	Cty Bảo Gia	165,000,000
7	Lin Shui Li	83,665,000
8	Cty Steel Tech	2,015,633,601
9	Cty Diệu Thanh	142,802,657
10	Cty Phú Xương	2,652,306,851
11	Cty Vũ Thành	3,570,032,037
12	Cty Metal Tech	11,882,016,103
13	Cty Jin Long	955,355,282
14	Cty Kiến Giai	5,579,277,000
15	Cty Trường Cường	1,814,281,308
16	Cty Sao Kỹ	582,351,592
17	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885,500,000
18	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai	18,129,431
19	Thuế GTGT nhà thầu chưa kê khai	218,181,818
20	Phải trả BHYT	96,300
21	Phải trả BHTN	42,800
22	Công ty CP Phú Đức	63,375,000,000
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>45,000,000,000</i>

STT	Diễn giải	Số tiền
	- Phải thu về lãi vay	18,375,000,000
23	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	63,536,648,421
	Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay	12,755,000,000
	- Phải thu về lãi vay	3,641,292,243
	- Phải thu về tiền tạm ứng	22,502,483,500
	- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ	20,729,498,500
	- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ	3,908,374,178
	Tổng cộng	181,544,247,643

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC
THỜI ĐIỂM 31/12/2011**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
2	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,448,241,007
3	Phải trả cho Công ty TNHH Lập Đức	10,300,000,000
4	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7,418,247,530
5	Phải trả Công ty TNHH Kiến Giai	130,228,784
6	Công ty CP Phú Đức	5,800,000,000
7	Phải trả kinh phí công đoàn	1,186,500
8	Phải trả BHXH	1,223,400
TỔNG CỘNG		86,757,834,859